TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 23/5/2019
"V/v: Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Yến

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Mạnh Cường và ông Nguyễn Minh Tân

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hà- Thư ký TAND tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phạm Thị Quyên- Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2019, tại Trụ sở TAND tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2019/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2019 về "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn". Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 52/2018/HNGĐ-ST ngày 09/11/2018 của Toà án nhân dân huyện Kinh Môn bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 05/2019/QĐXX-PT ngày 08 tháng 03 năm 2019; các Quyết định tạm ngừng phiên tòa, Quyết định hoãn phiên tòa và Thông báo mở lại phiên tòa giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1976

Địa chỉ: Thôn D, xã P, huyện K, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Tử L, sinh năm 1938. Địa chỉ: phố H, thị trấn K, huyện K, tỉnh Hải Dương. (Có mặt)

2. Bị đơn: Anh **Đào Văn T**, sinh năm 1978

Địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện K, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Chu Thanh N, sinh năm 1969

Địa chỉ: Thôn V, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương. (Có mặt).

**Người kháng cáo:* Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N và bị đơn anh Đào Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N và người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Tử L trình bày: Theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa

thuận của các đương sự số 149/2016/QĐST- HNGĐ ngày 23/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương đã công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị N và anh T, giải quyết về con chung; Về tài sản chung, công nợ chung: Hai bên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Nay chị N, anh T không tự giải quyết được phân chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, nên đề nghị Tòa án giải quyết.

Khối tài sản chung của chị N và anh T tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, khi ly hôn chưa được phân chia, gồm có: Tài sản đầu tư gắn liền với quyền thuê đất 03, theo hợp đồng khoán thầu với Ủy ban nhân dân xã P, diện tích đất công điền (đất 03 ngoài đê) thuộc khu vực bãi D của thôn L, xã P, huyện K là 5.593 m^2; trên đất thuê khi còn là vợ chồng, chị N và anh T đã cải tạo vượt lập đầu tư tu bổ đất, cụ thể: Trồng nhiều cây ăn quả khoảng 700 - 800 cây, trồng hoa màu, đào ao xẻ rãnh, tôn tạo lên vườn, bơm cát san lấp mặt bằng, xây kè đá bờ ao. Do có mục đích sinh cơ lập nghiệp lâu dài nên đã xây dựng các công trình: Nhà 2 tầng (tầng 1 khoảng 32m2, tầng 2 là gác xép khoảng 16 m^2 và 02 gian nhà cấp 4 khoảng 20 m^2, nhà bếp và công trình phụ, 02 bể nước khoảng 30m^3, 01 giếng nước, ao trên 2 sào (xây bằng bê tông cốt thép), bơm cát 200 - 300 m^3. Tổng diện tích khu vườn theo hợp đồng là 5.593 m^2, còn thực tế trên 6000 m^2. Sau khi ly hôn chị N và anh T không thống nhất được việc phân chia khối tài sản chung tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, hai bên đã nhờ Ủy ban nhân dân xã P giải quyết quyền lợi tài sản trên phần diện tích đất công điền; tại buổi làm việc ngày 01/8/2017 anh T có ý kiến tài sản anh T, chị N đã tôn tạo trên diện tích đất thuê thì giữa anh T và chị N thỏa thuận tài sản trên đất thuê, khi nào doanh nghiệp- cá nhân đầu tư kinh doanh trên diện tích đất này thì anh T, chị N sẽ thỏa thuận tài sản gắn liền trên đất. Tuy nhiên, tháng 11 năm 2017 anh T đã tự ý bán các tài sản nêu trên đất cho người tên là Q với số tiền là 1,5 tỷ đồng, anh T đã cho người môi giới bán tài sản số tiền 100 triệu đồng, số tiền còn lại là 1,4 tỷ đồng đem gửi thành 05 quyển sổ tiết kiệm tại Ngân hàng do anh Mạc Văn S, ở P là anh rể của anh T đang giữ các sổ tiết kiệm để két sắt nhà anh S.

Nay, chị N khởi kiện, yêu cầu được phân chia số tiền anh T đã bán quyền tài sản chung mà chị N và anh T tạo lập trong thời kỳ hôn nhân anh T đang giữ, quản lý thực tế là 1.400.000.000 đồng, anh T phải trích chia trả cho chị N 1/2 số tiền này là 700.000.000 đồng. Chị N không tranh chấp gì về hợp đồng bán tài sản chung giữa anh T và anh Q vào tháng 11 năm 2017. Không đề nghị xem xét, phân chia tài sản chung, công nợ chung gì khác.

Bị đơn anh Đào Văn T và người đại diện theo ủy quyền là ông Chu Thanh N trình bày: Về việc ly hôn tại Tòa án Kinh Môn nguyên đơn trình bày là đúng. Đến nay, chị N yêu cầu giải quyết chia tài sản chung, anh cũng đồng ý để hai bên dứt điểm không còn vướng mắc gì với nhau nữa. Anh xác định tài sản chung của vợ chồng gồm có: 01 tủ tường bằng gỗ, 01 tủ gỗ ép đựng quần áo, 01

giường gỗ, 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 tủ lạnh nhãn hiệu Panasonic, 01 ti vi nhãn hiệu Panasonic, 03 chiếc quạt điện, 01 vỏ bình ga, một số xoong nồi, bát đĩa. Ngoài ra anh chị còn xây dựng một số công trình trên diện tích đất do cá nhân anh thuê của Ủy ban nhân dân xã P gồm: 01 nhà ở diện tích 32m^2, 01 bán mái nhà ở lợp tôn diện tích 16,8m^2, dãy nhà phụ diện tích 66m^2, nhà tắm diện tích 03m^2 và ao thả cá có diện tích 1.170m^2 cùng một số cây như xoài, cau, chuối, nhãn, roi, mít, bưởi và dừa. Toàn bộ tài sản trên diện tích đất nhận khoán có tổng giá trị là 104.720.000 đồng. Anh xác định đến thời điểm hiện nay toàn bộ khối tài sản chung của anh và chị N chỉ có những tài sản như anh đã khai ở trên và anh là người quản lý. Anh đề nghị phân chia mỗi người ½ giá trị tài sản. Đúng là giữa anh và anh Phạm Hồng Q có làm hợp đồng chuyển nhượng tài sản hoa màu trên đất ngày 23/11/2017, hợp đồng không công chứng và không trình báo ủy ban xã và các cơ quan hữu quan về việc chuyển nhượng tài sản. Nhận thức của anh về việc chuyển nhượng tài sản hoa màu với ông Q là không có gì sai, thực tế anh nhận được số tiền là 200 triệu đồng từ việc chuyển nhượng tài sản. Đây chính là số tiền anh đang quản lý, anh xác định số tiền này là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, anh sẽ có trách nhiệm trả cho chị N một nửa là 100.000.000 đồng. Anh T phản đối ý kiến của chị N cho rằng tiền chuyển nhượng tài sản chung giữa anh T, chị N tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là 1.400.000.000 đồng, không nhất trí việc chị N yêu cầu anh trích trả quyền lợi tài sản chung cho chị N là 700.000.000 đồng như yêu cầu khởi kiện và ý kiến trình bày yêu cầu tại Tòa án của chị N.

Anh T xác định không có tranh chấp gì về hợp đồng chuyển nhượng tài sản với anh Q hai bên thiết lập vào tháng 11 năm 2017, không yêu cầu phân chia bất kỳ tài sản chung, công nợ nào khác đối với chị N.

Tại bản án sơ thẩm số 52/2018/HNGĐ-ST ngày 09/11/2018, TAND huyện Kinh Môn đã căn cứ vào Điều 33, Điều 53, Điều 59, Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình 2014; Điều 4, Điều 6, Điều 213, Điều 219, Điều 357 của Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 28, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu của chị N về việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân;

+ Xác định chị Nguyễn Thị N và anh Đào Văn T có khối tài sản chung tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là toàn bộ các tài sản anh T và chị N tạo lập trên đất, được gắn liền với quyền thuê diện tích đất 03 là 5593m^2 tại bãi D, thôn L, xã P, huyện K. Tổng trị giá tài sản chung là 900.000.000 đồng.

+ Chia cho chị Nguyễn Thị N và anh Đào Văn T mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản chung là 450.000.000 đồng.

Do anh T đang trực tiếp quản lý toàn bộ số tiền bán tài sản chung nên buộc anh Đào Văn T phải có trách nhiệm thanh toán trả cho chị Nguyễn Thị N số tiền là 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/11/2018, bị đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, xác định phần tài sản chung vợ chồng và chia cho chị N 450.000.000đ là không đủ căn cứ. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, xác định tài sản chung vợ chồng là 200.000.000đ.

Ngày 22/11/2018, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại bản án, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn. Xác định giá trị tài sản chung của vợ chồng là 1.400.000.000đ, đề nghị chia cho chị N được hưởng 700.000.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị xác định tài sản chung vợ chồng là quyền thuê đất công điền 5.593m^2 tại bãi D, thuộc khu vực ngoài đê, thôn L, xã P, huyện K và tài sản trên đất, anh T đã bán, trị giá tài sản chung là 1.400.000.000 đồng, chị N đề nghị được hưởng 500.000.000đ. Đề nghị Tòa án xem xét định giá lại tài sản tranh chấp và tuyên hủy giấy chuyển nhượng tài sản và hoa màu trên đất ngày 23/11/2017.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Đề nghị cấp phúc xác định tài sản chung vợ chồng là 200.000.000đ và anh T chỉ có trách nhiệm trả cho chị N 100.000.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS từ khi thụ lý đến khi xét xử. Các đương sự chấp hành đúng quy định về quyền, nghĩa vụ của BLTTDS. Về quan điểm quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh T, chấp nhận một phần kháng cáo của chị N, sửa bản án sơ thẩm số 52 ngày 09/11/2018 của TAND huyện Kinh Môn; Xác định tài sản chung của chị N, anh T trong thời kỳ hôn nhân có giá trị là 901.615.000đ, anh T phải trả cho chị N 450.807.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định nên là kháng cáo hợp lệ.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn thì thấy:

2.1 Xác định tài sản chung của chị N, anh T trong thời kỳ hôn nhân:

Nguyên đơn yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn là số tiền anh T đã bán toàn bộ các tài sản gắn liền với quyền thuê diện tích đất 03 (đất công điền) 5593m^2 tại bãi D, thuộc khu vực ngoài đê, thôn L, xã P, huyện K, giá trị 1.400.000.000 đồng. Bị đơn không đồng ý, chỉ xác định giá trị tài sản trên đất anh T đã chuyển nhượng cho anh Q là 200.000.000đ là tài sản chung vợ chồng. Đối với quyền thuê đất, sau khi ly hôn với chị N, ngày 01/4/2017, anh Đào Văn T ký hợp đồng thuê đất với UBND xã P là với tư cách cá nhân. Diện tích đất thuê này không được phép mua bán, chuyển nhượng vì là đất công điền do UBND xã quản lý. Các đương sự không thống nhất tài sản chung và giá trị tài sản chung, nên cần xem xét đánh giá như sau :

Đối với quyền thuê đất công điền: Theo trình bày của các đương sự, xác minh tại UBND xã P, diện tích đất công điền 5.593m^2 là do anh T, chị N thuê của UBND xã P từ năm 1995. Đến nay, thời gian thuê đã hơn 20 năm. Anh chị đã tôn tạo, san lấp, xây dựng nhà, trồng cây cối và trực tiếp sử dụng từ khi thuê đến khi ly hôn, thì anh T tiếp tục quản lý sử dụng. Vì thời hạn thuê 05 năm một lần, khi hết thời hạn lại ký hợp đồng gia hạn. Anh T và chị N ly hôn ngày 23/8/2016, không giải quyết về tài sản chung. Do anh T đang quản lý sử dụng, nên khi thời hạn của hợp đồng hết, ngày 01/4/2017, anh T trực tiếp ký hợp đồng thuê với UBND xã P. Theo Biên bản xác minh tại UBND xã P (BL214-216), xác định việc anh T ký hợp đồng vẫn đảm bảo quyền lợi tài sản chung của anh T, chị N. Đại diện của bị đơn cho rằng: Theo biên bản làm việc giữa Chủ tịch UBND xã với anh T và chị N thì Chủ tịch UBND xã đã kết luận chị N chỉ có quyền đối với tài sản gắn liền trên đất đối với diện tích đất thuê, còn diện tích đất thuê là cá nhân anh T ký hợp đồng thuê đất với UBND xã. Tuy nhiên, xác định quyền thuê diện tích đất công điền nói trên là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của chị N, anh T là phù hợp với nguồn gốc, quá trình sử dụng đất thuê của họ và phù hợp với Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình, khoản 2 Điều 179 Luật đất đai.

2.2 Xác định giá trị tài sản chung để chia của vợ chồng chị N, anh T:

Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành định giá tài sản chung của chị N anh T, nhưng chỉ định giá được tài sản trên đất. Đối với giá trị quyền thuê đất không định giá được do là đất công ích của UBND xã, nên đối với hộ gia đình không định giá đất. Trong khi tài sản chung giữa chị N và anh T bao gồm cả giá trị

quyền thuê đất và tài sản trên đất thuê, nên không thể căn cứ vào kết quả định giá để xác định giá trị tài sản chung mà căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thu thập trong hồ sơ vụ án để xác định giá trị tài sản chung. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đề nghị định giá lại tài sản, HĐXX xét thấy không cần thiết nên không chấp nhận.

Theo anh T xác định giá trị tài sản chung của vợ chồng anh chị là 200.000.000đ theo giấy chuyển nhượng tài sản, hoa màu trên đất ngày 23/11/2017. Chị N xác định giá trị tài sản chung là 1.400.000.000đ, do anh T quản lý và bán tài sản chung sau ly hôn. Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án thấy rằng: Anh T chỉ thừa nhận chuyển nhượng cho anh Q tài sản trên đất, hai bên chuyển nhượng đều xác định giá trị tài sản mua bán, chuyển nhượng là 200.000.000đ. Tuy nhiên, tại lời khai của anh Q thể hiện việc anh Q đã chủ động đặt vấn đề với anh T nhận chuyển nhượng lại toàn bộ tài sản là hoa màu cây trồng, công trình nhà ở, nhà phụ trên đất thuê công điền 5.593 m^2 của gia đình anh T cũng như quyền tiếp tục thuê diện tích đất này của Nhà nước. Trên thực tế, anh T đã giao cho anh Q toàn quyền sử dụng phần đất công điền mà anh T, chị N đã thuê của UBND xã, thể hiện bằng việc anh Q đã san phẳng phần đất trên sử dụng làm bến bãi than. Theo cung cấp của địa phương thì đối với phần đất công điền nhà nước không cho phép chuyển nhượng, nhưng trên thực tế vẫn tồn tại những giao dịch chuyển nhượng mà địa phương không quản lý được.

Theo xác minh của UBND xã P xác định: Về giá trị của diện tích đất công điền anh T, chị N thuê của UBND xã, đề nghị Tòa án căn cứ quy định pháp luật để xem xét, đánh giá giá chuyển nhượng thực tế theo thị trường đối với các hộ có diện tích đất liền kề. Theo lời khai của những người làm chứng (BL86) là người có chuyển nhượng diện tích đất thuê đất công điền gần vị trí đất thuê của anh T, chị N, thời gian chuyển nhượng đất gần với thời gian anh T chuyển nhượng, xác định giá chuyển nhượng 100.000.000đ/1 sào. Kèm theo lời khai người làm chứng cung cấp hợp đồng chuyển nhượng để chứng minh lời khai.

Những người làm chứng là anh Duy A, chị Á là con của chị N, anh T (BL 85,86), lời khai của anh M (BL80), anh H (BL82), phù hợp với lời khai của người làm chứng là chị H (BL 59) được nghe anh Sáu kể lại, đều xác định có nghe thấy anh T nói chuyển nhượng đất cho anh Q được 1,5 tỷ đồng, cho người môi giới 100.000.000đ, còn lại 1.400.000.000đ.

Theo xác minh tại Quỹ tín dụng nhân dân T - Chi nhánh P: Ngày 23/11/2017 anh T có gửi số tiền tại Phòng giao dịch P số tiền 1,3 tỷ đồng, đến ngày 08/02/2018 anh T đã rút hết số tiền gửi tại quỹ từ 09/02/2018 đến ngày 21/5/2018. Về thời gian và số tiền tương đối trùng với số tiền chuyển nhượng đất thuê và tài sản trên đất như chị N khai. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại

diện theo ủy quyền của anh T trình bày đây là số tiền anh T mượn của anh em để xây nhà. Tuy nhiên, nguồn gốc số tiền này chính anh T đã có lời khai phủ nhận, mà cho rằng đây là tiền riêng của anh T, không liên quan đến ai khác. Đến nay, bị đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh được nguồn gốc, lại có nhiều lời khai nhưng mâu thuẫn, không thống nhất về nguồn gốc số tiền gửi trên, nên lời khai của bị đơn không có căn cứ chấp nhận.

2.3 Như vậy, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ trên, đánh giá trị giá chuyển nhượng diện tích đất công điền và tài sản trên đất là 1.400.000.000đ theo nguyên đơn trình bày phù hợp với giá trị thực tế và các tài liệu chứng cứ trong vụ án. Bị đơn xác định giá trị tài sản chung 200.000.000đ là chưa đầy đủ. Đánh giá công sức đóng góp của chị N, anh T thấy rằng: Hai anh chị đều có công sức đóng góp tạo lập, phát triển khối tài sản chung nói trên, nên xác định công sức ngang nhau, nên mỗi người hưởng 50% giá trị tài sản chung. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện của nguyên đơn tự nguyện chỉ đề nghị được hưởng 500.000.000đ. Xét sự tự nguyện của nguyên đơn phù hợp pháp luật, nên cần chấp nhận. Hiện nay, anh T đang quản lý sử dụng số tiền chuyển nhượng tài sản chung vợ chồng, nên anh T có trách nhiệm thanh toán trả chị N số tiền 500.000.000đ . Cấp sơ thẩm lấy giá xác minh trung bình của địa phương để xác định giá trị tài sản chung của anh T, chị N, trong khi quan điểm của địa phương xác định không đưa ra giá cụ thể, đề nghị Tòa án xem xét theo quy định pháp luật. Xác định giá trị tài sản chung của chị N, anh T của cấp sơ thẩm là chưa chính xác và chưa đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của các đương sự, nên HĐXX phúc thẩm thấy cần áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309, chấp nhận một phần kháng cáo của chị N, không chấp nhận kháng cáo của anh T, sửa án sơ thẩm về xác định giá trị tài sản chung và phân chia giá trị tài sản chung cho chị N, anh T như trên là phù hợp Điều 53, Điều 59, Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình Điều 6, Điều 213, Điều 219, Điều 357 của Bộ luật dân sự.

[3] Về yêu cầu hủy giấy chuyển nhượng tài sản, hoa màu tài sản và hoa màu trên đất ngày 23/11/2017 của nguyên đơn. Đối với yêu cầu này tại cấp sơ thẩm nguyên đơn không yêu cầu giải quyết, nên không thuộc thẩm quyền và phạm vi xét xử phúc thẩm, nên không xem xét.

[4] Về nợ chung: Nguyên, bị đơn không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Do sửa án sơ thẩm nên nguyên đơn, bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Án phúc thẩm sửa phần giá trị tài sản chung và số tiền chia cho các bên nên sửa án phí sơ thẩm dân sự. Chị N phải chịu 24.000.000đ án phí sơ thẩm dân sự chia tài sản, anh T phải chịu 39.000.000đ án phí dân sự sơ

thẩm, được đối trừ tạm ứng án phí các đương sự đã nộp, theo Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét và đã có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự:

- Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị N, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Đào Văn T.

- Sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 52/2018/HNGĐ-ST ngày 09/11/2018 của TAND huyện Kinh Môn, Hải Dương.

Căn cứ Điều 33, Điều 53, Điều 59, Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình Điều 6, Điều 213, Điều 219, Điều 357 của Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 28, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, xử:

+ Xác định chị Nguyễn Thị N và anh Đào Văn T có khối tài sản chung tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là giá trị quyền thuê diện tích đất 03 là 5593m^2 và các tài sản gắn liền trên đất tại bãi D, thôn L, xã P, huyện K. Tổng giá trị tài sản chung là 1.400.000.000 đồng (Một tỷ, bốn trăm triệu đồng).

+ Chấp nhận sự tự nguyện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị N chỉ đề nghị được hưởng 500.000.000đ trong tổng giá trị tài sản chung.

+ Chia cho chị Nguyễn Thị N được hưởng 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng), anh Đào Văn T được hưởng 900.000.000đ(Chín trăm triệu đồng).

Do anh T đang trực tiếp quản lý toàn bộ giá trị tài sản chung nên buộc anh Đào Văn T phải có trách nhiệm thanh toán trả cho chị Nguyễn Thị N số tiền là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

Kể từ ngày ng□ời đ□ợc thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà ng□ời phải thi hành án ch□a thi hành số tiền trên thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

- Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

+ Chị Nguyễn Thị N phải chịu 24.000.000đ tiền án phí sơ thẩm dân sự, được đối trừ số tiền 14.250.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001454 ngày 23/01/2018 và 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số AA/2017/0001895 ngày 28/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kinh

Môn, chị N còn phải nộp số tiền án phí sơ thẩm dân sự là 9.450.000đồng (Chín triệu, bốn trăm, năm mươi nghìn đồng).

+ Anh Đào Văn T phải chịu 39.000.000đ tiền án phí sơ thẩm dân sự; được đối trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001892 ngày 20/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kinh Môn. Anh T còn phải nộp số tiền án phí là 38.700.000đồng (Ba mươi tám triệu, bảy trăm nghìn đồng).

- Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (23/5/2019).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2, luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền tự thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(Đã ký)

Vũ Thị Yến

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Kinh Môn;
- Chi cục THA DS huyện kinh Môn ;
- Các đương sự;
- Lưu HS; lưu toà.